



xí wén

檄文

noun · a call to arms; a written denunciation

Example Sentence

Gǔ dài jiàng lǐng cháng yòng xí wén hào zhào shì bīng zuò zhàn
古代将领常用檄文号召士兵作战。

Ancient generals often used a call to arms to rally soldiers for battle.

Trace each character, then write the word on your own.

檄	檄	檄	檄	檄	檄	檄	檄	檄	檄	檄
檄	檄	檄	檄	檄	檄	檄	檄	檄		
文	文	文	文	文	文	文				